

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình  
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 26

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế,  
chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục  
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của  
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày  
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện  
các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức  
phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa  
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:  
từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số  
08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa  
đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn  
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân  
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến  
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số  
01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn nguồn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2); Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 3);

Xét Tờ trình số 3186/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước là 966.371,952 triệu đồng, trong đó:

Ngân sách Trung ương là 954.644 triệu đồng (*Vốn đầu tư: 931.425 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 23.219 triệu đồng*); Đối ứng ngân sách địa phương là 11.727,952 triệu đồng (*Vốn đầu tư*), cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi 621.769 triệu đồng (*Vốn đầu tư ngân sách trung ương 621.769 triệu đồng*).

*(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 01 kèm theo)*

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 253.806 triệu đồng (*Vốn đầu tư Ngân sách trung ương: 253.806 triệu đồng*).

*(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 02 kèm theo)*

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 90.796,952 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách trung ương: 79.069 triệu đồng (*Vốn đầu tư: 55.850 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 23.219 triệu đồng*).

*(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 03, phụ lục 04 kèm theo)*

- Đối ứng ngân sách tỉnh: 11.727,952 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 03 kèm theo)*

2. Phân bổ chi tiết dự án đầu tư cho các sở, ban, ngành của tỉnh với Tổng số vốn là 24.616,370 triệu đồng (*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*).

*(Chi tiết như phụ biểu 01 kèm theo)*

## **Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ Nghị quyết này, quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư năm 2025; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng quy định hiện hành và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư tại kỳ họp gần nhất và kỳ họp thường lệ giữa năm.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Ch*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**



**BẢNG TỔNG HỢP  
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Tên chương trình</b>	<b>Số vốn</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>954.644,000</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi</b>	<b>621.769,000</b>	
1	Vốn đầu tư	621.769,000	
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>253.806,000</b>	
1	Vốn đầu tư	253.806,000	
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>79.069,000</b>	
1	Vốn đầu tư	55.850,000	
2	Vốn sự nghiệp	23.219,000	
<b>B</b>	<b>ĐỐI ƯNG</b>	<b>11.727,952</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>11.727,952</b>	
1	Vốn đầu tư	11.727,952	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>966.371,952</b>	



Phụ lục 01

**BIỂU PHÂN VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Kế hoạch vốn năm 2025							Ghi chú
		Tổng vốn	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sở, ban, ngành tỉnh	0,000							
II	Cấp huyện	621.769,000	32.433,000	62.441,000	463.715,000	44.290,000	490,000	18.400,000	
1	Bảo Lâm	79.003,000	3.741,000	19.482,000	45.405,000	2.520,000	173,000	7.682,000	
2	Bảo Lạc	91.356,000	3.680,000	9.642,000	55.334,000	11.982,000		10.718,000	
3	Nguyên Bình	71.075,000	3.127,000		58.961,000	8.987,000			
4	Hà Quảng	78.462,000	3.679,000	2.013,000	66.030,000	6.740,000			
5	Hòa An	57.718,000	3.127,000	7.308,000	42.790,000	4.493,000			
6	Trùng Khánh	66.886,000	3.679,000		59.462,000	3.745,000			
7	Hạ Lang	50.644,000	2.730,000		45.667,000	2.247,000			
8	Quảng Hoà	69.465,000	920,000	21.741,000	43.808,000	2.996,000			
9	Thạch An	55.688,000	6.278,000	2.255,000	46.258,000	580,000	317,000		
10	TP. Cao Bằng	1.472,000	1.472,000						
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>621.769,000</b>	<b>32.433,000</b>	<b>62.441,000</b>	<b>463.715,000</b>	<b>44.290,000</b>	<b>490,000</b>	<b>18.400,000</b>	



**PHỤ LỤC 02**

**BIỂU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Tên huyện	Tổng vốn NSTW	Dự án 1			Dự án 4			Ghi chú
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1	Bảo Lâm	26.208,300	26.208,300	26.208,300					
2	Bảo Lạc	21.512,000	21.512,000	21.512,000					
3	Hạ Lang	31.512,000	31.512,000	31.512,000					
4	Hà Quảng	35.742,000	35.742,000	35.742,000					
5	Thạch An	31.512,000	31.512,000	31.512,000					
6	Nguyên Bình	44.972,000	44.972,000	44.972,000					
7	Trùng Khánh	35.694,257	35.694,257	35.694,257					
8	Sở Lao động Thương bình và Xã hội	2.037,073				2.037,073		2.037,073	
9	Trường TC nghề	24.616,370				24.616,370	24.616,370		Chi tiết như phụ biểu 01
<b>Tổng cộng</b>		<b>253.806,000</b>	<b>227.152,557</b>	<b>227.152,557</b>		<b>26.653,443</b>	<b>24.616,370</b>	<b>2.037,073</b>	



**PHỤ LỤC 03**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Huyện/xã	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	Đã phân bổ 2021 -2024	Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
				NSTW	Vốn đối ứng	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>395.360,000</b>	<b>339.510,000</b>	<b>55.850,000</b>	<b>11.727,952</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Quảng Hòa</b>	<b>71.895,324</b>	<b>56.795,324</b>	<b>15.100,000</b>	<b>4.700,000</b>	
(1)	Đầu tư cấp huyện	40.000,000	30.650,000	9.350,000	4.700,000	
(2)	Đầu tư cấp xã	31.895,324	26.145,324	5.750,000		
<b>2</b>	<b>Huyện Hòa An</b>	<b>67.892,676</b>	<b>53.992,676</b>	<b>13.900,000</b>	<b>4.363,580</b>	
(1)	Đầu tư cấp huyện	40.000,000	30.270,000	9.730,000	4.163,580	
(2)	Đầu tư cấp xã	27.892,676	23.722,676	4.170,000	200,000	
<b>3</b>	<b>Huyện Bảo Lạc</b>	<b>27.690,000</b>	<b>26.750,000</b>	<b>940,000</b>	<b>400,000</b>	
<b>4</b>	<b>Huyện Bảo Lâm</b>	<b>44.440,000</b>	<b>37.690,000</b>	<b>6.750,000</b>	<b>564,372</b>	
<b>5</b>	<b>Huyện Hạ Lang</b>	<b>21.210,000</b>	<b>20.320,000</b>	<b>890,000</b>	<b>300,000</b>	
<b>6</b>	<b>Huyện Hà Quảng</b>	<b>36.873,000</b>	<b>32.603,000</b>	<b>4.270,000</b>	<b>300,000</b>	
<b>7</b>	<b>Huyện Nguyên Bình</b>	<b>48.810,000</b>	<b>45.580,000</b>	<b>3.230,000</b>	<b>300,000</b>	
<b>8</b>	<b>Huyện Thạch An</b>	<b>23.973,000</b>	<b>21.193,000</b>	<b>2.780,000</b>	<b>300,000</b>	
<b>9</b>	<b>Huyện Trùng Khánh</b>	<b>42.496,000</b>	<b>36.266,000</b>	<b>6.230,000</b>	<b>300,000</b>	
<b>10</b>	<b>Thành phố Cao Bằng</b>	<b>10.080,000</b>	<b>8.320,000</b>	<b>1.760,000</b>	<b>200,000</b>	







**Phụ biểu 01**  
**BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CỦA TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HH	Tổng mức đầu tư						Dự kiến bố trí vốn trung hạn 2021-2025					Đã giao hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
					Quyết định đầu tư	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																									
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																									
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					77.506,000	77.506,000				77.506,000	77.506,000				52.889,630	52.889,630				24.616,370	24.616,370				
1	Nâng cấp, xây dựng mới trường Trung cấp nghề, tỉnh Cao Bằng	TPCB	Theo QĐ phê duyệt	2022-2025	1906/QĐ-UBND, 21/12/2022	77.506,000	77.506,000				77.506,000	77.506,000				52.889,630	52.889,630				24.616,370	24.616,370				